

Môi trường thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng thực nghiệm tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Vũ Thanh An • Nguyễn Bá Hoàng^(*)

Ngày nhận bài: 19/4/2022 | Biên tập xong: 02/6/2022 | Duyệt đăng: 10/6/2022

TÓM TẮT: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về môi trường thể chế (MTTC) đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại các tỉnh, thành thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), kết quả kiểm định Hausman đã xác nhận mô hình FEM là phù hợp để thảo luận và gợi ý chính sách. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố cấu thành MTTC có ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI tại các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý chính sách liên quan đến MTTC cũng đã được đề xuất nhằm thúc đẩy thu hút FDI vào các tỉnh vùng ĐBSCL trong tương lai.

TỪ KHÓA: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Đồng bằng sông Cửu Long, môi trường thể chế, Việt Nam.

Mã phân loại JEL: E02, F20, F21.

1. Giới thiệu

ĐBSCL sở hữu diện tích khoảng 41.000 km², cùng với dân số hơn 17 triệu người, là vùng sản xuất nông nghiệp và thủy sản chủ lực của Việt Nam (Cao Tấn Huy, 2019). Với sự quan tâm ngày càng lớn của chính quyền địa phương đối với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, cùng với sự thuận lợi về khí hậu, thổ nhưỡng và các điều kiện tự nhiên nên khả năng tiếp cận và luân chuyển hàng hóa dịch vụ của các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL ngày càng được cải thiện, qua đó góp phần tạo điều kiện thu hút nguồn vốn FDI đi vào địa

phương ngày càng lớn (Lã Văn Đoàn & ctg, 2018). Bên cạnh đó, theo công bố của VCCI (2019): “với bình quân điểm PCI của vùng ĐBSCL năm 2018 là 64,31 điểm, tăng 0,9 điểm so với 63,40 điểm bình quân năm 2017. Nổi bật có ba tỉnh nằm trong top 5 đứng đầu

^(*) Nguyễn Bá Hoàng - Trưởng Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; 02 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; Email: nbhoang@hcmulaw.edu.vn.

(Đồng Tháp, Long An, Bến Tre), bốn tỉnh trong top 10. Trong 10 chỉ số thành phần, vùng có năm tỉnh có điểm số đứng đầu, rất nhiều tỉnh đứng ở top đầu trong nhiều chỉ tiêu PCI. Nhưng FDI của ĐBSCL hiện đang ở mức 21,5 tỷ USD, chỉ hơn được vùng Tây Nguyên và Miền núi phía Bắc”. Ngoài ra, công bố của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013): “các doanh nghiệp FDI thường tập trung đầu tư vào các thành phố lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Bình Dương. Trong khi đó, ĐBSCL vẫn chưa thu hút được nhiều vốn FDI như các khu vực vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng khác của Việt Nam. ĐBSCL chỉ chiếm khoảng 6% tổng các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và 5% tổng vốn đăng ký”. Có thể thấy rằng, mặc dù số lượng các dự án đầu tư FDI trong vùng có khuynh hướng tăng nhanh (tăng 73% so với năm 2010), nhưng tỷ lệ các dự án lớn tại địa phương vẫn còn khá khiêm tốn và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của vùng (GIZ, 2015).

Chủ đề nghiên cứu về ảnh hưởng của MTTC đến thu hút vốn FDI thu hút được nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước (Kang & Wang, 2011; Bulent, 2012; Nguyễn Quốc Việt & ctg, 2014; Trương Minh Tuấn, 2017; Lã Văn Đoàn & Nguyễn Thị Quỳnh Phương, 2018). Phần lớn các học giả đều cho rằng các yếu tố cấu thành của MTTC có ảnh hưởng đến dòng vốn FDI của địa phương (Kang & ctg, 2011; Bulent, 2012). Do vậy, việc thúc đẩy hoàn thiện MTTC tại địa phương là vấn đề hết sức cấp thiết trong các chính sách thực thi của quốc gia để góp phần nâng cao khả năng thu hút dòng vốn FDI đi vào quốc gia (Masron & Abdullah, 2010). Hầu hết các nghiên cứu trước thường tập trung xem xét ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến khả năng thu hút dòng vốn FDI ở cấp độ quốc gia hoặc tỉnh, thành. Tuy nhiên, trong sự hiểu biết của nhóm tác giả đến hiện tại các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố MTTC đến

FDI tại vùng ĐBSCL vẫn còn khá hạn chế và cần được làm sáng tỏ. Từ những phân tích và lập luận cả về khía cạnh thực tiễn và khoa học, nhóm tác giả nhận thấy việc nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố MTTC đến FDI tại vùng ĐBSCL là cấp thiết và hoàn toàn không trùng lặp. Dựa vào kết quả nghiên cứu, các gợi ý chính sách được đề xuất là cơ sở cho các nhà hoạch định tham khảo để xây dựng các chính sách thích hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, qua đó nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn FDI của Vùng.

Sau phần giới thiệu đã trình bày, bài nghiên cứu được cấu trúc bao gồm các nội dung chính như sau: Phần 2 sẽ trình bày cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước liên quan đến chủ đề nghiên cứu; Phần 3 sẽ tập trung giới thiệu về mô hình và phương pháp nghiên cứu; Phần 4 nêu kết quả ước lượng; và cuối cùng là Phần 5 trình bày kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan

2.1. Cơ sở lý thuyết về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến FDI

• Khái niệm về môi trường thể chế

Davis & North (1971) khẳng định: “MTTC là tập hợp các mặt cơ bản về chính trị, xã hội, pháp lý, các quy tắc thiết lập cho việc sản xuất, trao đổi và phân phối”. Ngoài ra, North (1990) cũng khẳng định: “nội dung và chất lượng của các hệ thống như (luật, qui định và thủ tục) và các thể chế phi chính thức (như các quy ước, chỉ tiêu) là cơ chế để xác định sức mạnh của MTTC”.

North (1990) đã kết luận: “Thể chế được định nghĩa là các ràng buộc do con người tạo ra nhằm cấu trúc các tương tác giữa người với người. Thể chế bao gồm các thể chế chính thức và phi chính thức. Trong đó: (i) Thể chế chính thức là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, các qui

định; (ii) Thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, qui tắc hành xử, văn hóa,...

Bên cạnh đó, Chiles, Bluedorn, & Gupta (2007) cho rằng: “MTTC của quốc gia bao gồm các chỉ tiêu chính thức và không chính thức, quy tắc, và các giá trị chi phối trao đổi kinh tế và xã hội, có ảnh hưởng lớn tới tốc độ và tính chất của hoạt động kinh doanh trong xã hội”.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiếp cận khái niệm về thể chế theo như định nghĩa được khái quát hóa bởi North (1990) và Chiles & ctg (2007). Ở đó, thể chế được hiểu là “tập hợp những quy tắc chính thức hoặc không chính thức hay những nhận thức chung có tác động đến việc kim hãm, định hướng hoặc kiểm soát mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể chính trị với nhau trong các lĩnh vực nhất định” (North, 1990; Chiles & ctg, 2007).

• **Khái niệm về FDI**

OECD (1996) và IMF (1993) đã định nghĩa: “FDI là một khoản đầu tư liên quan đến mối quan hệ lâu dài và phản ánh sự quan tâm và kiểm soát lâu dài của một thực thể cư trú trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc doanh nghiệp mẹ) trong một doanh nghiệp ở một nền kinh tế khác ngoài nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI hoặc doanh nghiệp liên kết hoặc chi nhánh nước ngoài)”.

Ngoài ra, UNCTAD (2007) đã khái niệm: “Nguồn vốn FDI (trực tiếp hoặc thông qua các doanh nghiệp liên quan khác) của một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đến một doanh nghiệp, hoặc vốn nhận được từ một doanh nghiệp đầu tư của một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. FDI có ba thành phần gồm vốn chủ sở hữu, thu nhập tái đầu tư và cho vay nội bộ công ty, cụ thể như sau: (i) Vốn chủ sở hữu là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài mua cổ phiếu của một doanh nghiệp ở một quốc gia không phải là của mình; (ii) Thu nhập

được tái đầu tư bao gồm cổ phần của nhà đầu tư trực tiếp (chia theo tỷ lệ tham gia vốn cổ phần trực tiếp) của các khoản thu nhập không được chia theo cổ tức của các chi nhánh hoặc thu nhập không được chuyển đến chủ đầu tư trực tiếp. Lợi nhuận giữ lại như vậy của các chi nhánh được tái đầu tư; và (iii) Các khoản vay nội bộ công ty hoặc giao dịch nợ nội bộ công ty để cập đến việc vay ngắn hạn hoặc dài hạn và cho vay giữa các nhà đầu tư trực tiếp (doanh nghiệp mẹ) và doanh nghiệp liên kết.

• **Môi trường thể chế và FDI**

Mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành MTTC và FDI có thể được xem xét qua ba cách tiếp cận, tương ứng với ba dòng lý thuyết sau đây:

(i) Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Theo Barro (1991): “sự khác biệt về tăng trưởng giữa các quốc gia được giải thích rất nhiều bởi sự chênh lệch không chỉ về hiệu quả đầu tư mà còn là sự chênh lệch về tri thức và vốn nhân lực”. Ủng hộ quan điểm này, Lucas (1988) cũng kết luận rằng vốn con người có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia.

Cùng với quan điểm trên, Kaldor (1961) đã khẳng định: “tiến bộ khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao là những nhân tố thúc đẩy gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Theo Kaldor (1961): “tiến bộ kỹ thuật quyết định tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Nguồn nhân lực chất lượng cao bao hàm trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, có sức khỏe tốt và tính kỷ luật cao. Các máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ sản xuất cao cấp hay phần mềm tiên tiến chỉ có thể phát huy hiệu quả tối đa khi được sử dụng bởi nguồn nhân lực chất lượng cao”. Kết hợp với lý thuyết Hecksher - Ohlin: “sự dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài được xác định thông qua tỷ lệ của các yếu tố đầu vào khác nhau (các yếu tố chính như vốn, công nghệ, lao động). Vốn đầu tư quốc tế có xu hướng dịch chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nước có năng suất biên về vốn thấp

sang nơi có năng suất biên về vốn cao. Các khoản vốn đầu tư quốc tế này mang lại lợi ích cho cả hai quốc gia”.

(ii) *Lý thuyết chiết trung của Dunning & McQueen (1981)*

Ba yếu tố cốt lõi được xem là lợi thế của các quốc gia trong việc thu hút vốn FDI theo lý thuyết chiết trung của Dunning & ctg (1981) bao gồm: địa điểm; quyền sở hữu; và khả năng nội địa hoá. Bên cạnh đó, Helpman (1984) cũng khẳng định: “các công ty đa quốc gia sẽ hưởng lợi nhiều hơn khi sản xuất tại quốc gia khác và xuất khẩu hàng hóa ngược trở lại quốc gia của họ. Động cơ đầu tư tại quốc gia thứ hai của các công ty đa quốc gia trong trường hợp này là nhằm khai thác lợi thế về chi phí, vì thế sẽ có tính chất loại trừ đầu tư của các công ty đa quốc gia vào một quốc gia khác”.

(iii) *Lý thuyết về ảnh hưởng của MTTC đến FDI*

Sự chuyển dịch dòng vốn bắt nguồn từ việc các công ty đa quốc gia mở rộng phạm vi hoạt động của mình vượt ra bên ngoài biên giới của nơi công ty mẹ đặt trụ sở (Hymer, 1960). Ngoài ra, Mintzberg (1987) cũng khẳng định: “quá trình đa dạng hóa quốc tế của các công ty là rất quan trọng bởi vì nó được dựa trên khai thác cơ hội thị trường nước ngoài và quốc tế để làm tăng vị thế cạnh tranh của công ty và mở rộng phát triển của một công ty vượt ra ngoài ranh giới địa phương của nước mình”.

Nhiều nghiên cứu trước đây đã xem xét ảnh hưởng của MTTC đến khả năng thu hút dòng vốn FDI thông qua chỉ số về tính minh bạch của quốc gia. Tính minh bạch là “một yếu tố của thể chế chính trị quốc gia, sự tồn tại hay không tồn tại của minh bạch sẽ biểu hiện giá trị cốt lõi của môi trường đầu tư” (Wei, 2000). Ngoài ra, việc thay đổi hành vi của cá nhân về các đặc tính liên quan đến các giá trị niềm tin của xã hội, văn hóa địa phương, khả năng kiểm soát tham nhũng đều có ảnh hưởng đến mức độ minh bạch của quốc gia (North, 1990).

Bên cạnh đó, MTTC còn được xem xét

thông qua bộ chỉ số năng lực cạnh tranh (NLCT) cấp tỉnh (PCI). Trong nghiên cứu xem xét về sự phân bổ nguồn vốn FDI theo cấp tỉnh, thành ở Việt Nam trong giai đoạn 1988–1998, Phạm Hoàng (2009) đã phát hiện được các yếu tố, bao gồm: cơ sở hạ tầng, ưu đãi đầu tư, lực lượng lao động có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI tại các địa phương.

Ngoài ra, việc có thể các doanh nghiệp FDI có thể phải phát sinh các chi phí hoạt động do sự thiếu ổn định xuất phát từ hệ thống chính sách, pháp luật cũng là một vấn đề cần được quan tâm của các chính quyền địa phương để thúc đẩy khả năng thu hút dòng vốn đầu tư FDI (Demekas & ctg, 2007). Đồng quan điểm, Acemoglu & Johnson (2005) cũng khẳng định: “việc đưa ra được một hệ thống pháp luật tốt và các cải cách trong việc duy trì các thể chế có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mức độ thu hút nguồn vốn FDI vào nền kinh tế của các quốc gia”. Cùng với đó, một MTTC ổn định và lành mạnh sẽ góp phần thúc đẩy sự lan toả nguồn vốn FDI giữa các tỉnh, thành của quốc gia (Prufer & Tondl, 2008).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Chủ đề nghiên cứu về ảnh hưởng của MTTC đến thu hút vốn FDI đã nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Với sự khác biệt về các bối cảnh nghiên cứu khác nhau, các yếu tố cấu phần khác nhau của MTTC đã được chỉ ra có tác động đáng kể đến việc đi vào của dòng vốn FDI tại các quốc gia. Chẳng hạn, các yếu tố liên quan đến MTTC như: chi phí lao động; chất lượng lao động; hệ thống cơ sở hạ tầng; quy mô của thị trường; mức độ quản trị các doanh nghiệp; tốc độ đô thị hoá của địa phương có ảnh hưởng đáng kể đến thu hút nguồn vốn FDI tại nước tiếp nhận (Esiyok & Ugur, 2015; Hoang & Goujon, 2014).

Ngoài ra, Alemu (2012) đã chỉ ra rằng các yếu tố thuộc về MTTC bao gồm: hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, hệ thống các

quy định pháp luật, kiểm soát tham nhũng là những yếu tố góp phần thúc đẩy thu hút nguồn vốn FDI tại các nước ở châu Á trong giai đoạn 1996–2012. Bên cạnh đó, vận dụng phương pháp hồi quy FEM, Masron & ctg (2010) đã tìm thấy bằng chứng về việc cải thiện MTTC sẽ thúc đẩy dòng vốn đầu tư FDI đi vào các nước ASEAN. Các yếu tố về MTTC được tìm thấy có ảnh hưởng đáng kể đến dòng vốn FDI, bao gồm: mức độ phát triển của nền kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực, và môi trường chính trị (Solomon, 2011). Với dữ liệu của 31 tỉnh, thành của Trung Quốc, nghiên cứu của Liu (2008) đã xem xét liệu có sự khác biệt theo đặc điểm vùng miền đối với khả năng thu hút dòng vốn FDI giữa các địa phương. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được nguồn vốn FDI đi vào các địa phương là thực sự khác biệt và phụ thuộc vào đặc điểm của từng khu vực, vị trí địa lý.

Các nghiên cứu xem xét về ảnh hưởng của MTTC đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương tại Việt Nam cũng dần được quan tâm trong thời gian gần đây. Chẳng hạn, Trương Minh Tuấn (2017) đã tìm thấy các yếu tố liên quan đến MTTC gồm: Mức độ minh bạch thông tin, Chi phí phi chính thức, Chi phí gia nhập, Sự năng động của lãnh đạo địa phương, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Tập huấn và đào tạo lao động, Thiết chế pháp lý có tác động mạnh mẽ đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương. Ngoài ra, vận dụng mô hình ước lượng không gian Durbin, Lê Văn Thắng & Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017) đã tiến hành xem xét và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng thu hút FDI của các tỉnh, thành Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã phát hiện được các yếu tố bao gồm: mức độ quản trị các doanh nghiệp, quy mô của thị trường, chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến khả năng thu hút nguồn vốn FDI.

Bên cạnh đó, Nguyễn Quốc Việt & ctg (2014) xem xét ảnh hưởng của MTTC đến dòng vốn FDI đi vào địa phương ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu tìm thấy các yếu tố liên quan đến MTTC như: tính minh bạch, kiểm soát tham nhũng, khả năng tiếp cận đất đai thể hiện ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực trong việc thu hút vốn FDI, ngược lại các yếu tố như: chính sách tập huấn và đào tạo lao động, mức độ sáng tạo và năng động của lãnh đạo địa phương, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chưa tìm thấy ảnh hưởng đáng kể đến thu hút dòng vốn FDI. Ngoài ra, các yếu tố về MTTC bao gồm: hạ tầng giao thông, thiết chế pháp lý (TCPL), dịch vụ hỗ trợ đầu tư cũng tìm thấy có ảnh hưởng đáng kể đối với dòng vốn FDI đi vào các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 2006–2009 (Nguyễn Văn Phúc & Nguyễn Đại Hiệp, 2011). Trong nghiên cứu khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút nguồn vốn FDI của vùng ĐBSCL, Nguyễn Kim Phước (2015) đã phát hiện ra những nhân tố chính giải thích cho việc vùng ĐBSCL kém thu hút nguồn vốn FDI hơn các vùng khác trong cả nước là do vốn đầu tư của nhà nước và tư nhân trong nước còn thấp, cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đúng mức. Hơn nữa, các yếu tố như chất lượng nguồn nhân lực, mức độ mở cửa của nền kinh tế cũng có ảnh hưởng tích cực đến thu hút vốn FDI của địa phương. Gần đây, sử dụng mô hình GMM cho dữ liệu PCI của bảy tỉnh, thành bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ trong giai đoạn 2005–2015, Lê Văn Đoàn & ctg (2018) đã tìm thấy được các yếu tố thuộc về MTTC như: TCPL, sự năng động của lãnh đạo địa phương có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI đầu tư vào địa phương.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng hợp các nghiên cứu trước của Nguyễn Văn Phúc & ctg (2011), Trương Minh Tuấn (2017) và Lê Văn

Đoàn & ctg (2018), mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố MTTC đến FDI của các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL được đề xuất ở Phương trình 1:

$$FDI_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CPGN_{i,t} + \beta_2 MB_{i,t} + \beta_3 CPKCT_{i,t} + \beta_4 LD_{i,t} + \beta_5 HT_{i,t} + \beta_6 DT_{i,t} + \beta_7 PL_{i,t} + \beta_8 DA_{i,t} + \beta_9 SHIP_{i,t} + \beta_{10} LAB_{i,t} + \beta_{11} PORT_{i,t} \quad (1)$$

Chi tiết về các biến số trong Phương trình 1 được mô tả cụ thể ở Bảng 1.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là chủ đạo. Kỹ thuật hồi quy với dữ liệu bảng được vận dụng trong nghiên cứu này bao gồm: Phân tích hồi quy theo mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Sau khi ước lượng, kiểm định Hausman sẽ được vận dụng để giúp xác định mô hình phù hợp và đáng tin cậy để thực hiện phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu.

Bảng 1: Khái quát các biến nghiên cứu của Phương trình 1

Ký hiệu	Mô tả	Kỳ vọng	Nguồn số liệu	Nghiên cứu trước
FDI	Lượng FDI thu hút của địa phương		TCTK	Lã Văn Đoàn & ctg (2018)
CPGN	Chi phí gia nhập thị trường		VCCI	Nguyễn Văn Phúc & ctg (2011); Nguyễn Kim Phước (2015)
MB	Mức độ minh bạch về các thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của địa phương	+	VCCI	Lã Văn Đoàn & ctg (2018)
CPKCT	Chi phí phi chính thức của các doanh nghiệp FDI tại địa phương	-	VCCI	Trương Minh Tuấn (2017)
LD	Sự năng động của lãnh đạo địa phương	+	VCCI	Lã Văn Đoàn & ctg (2018)
HT	Số lượng các dịch vụ hỗ trợ của địa phương	+	VCCI	Trương Minh Tuấn (2017); Nguyễn Kim Phước (2015); Nguyễn Văn Phúc & ctg (2011)
DT	Mức độ quan tâm đến đào tạo và nâng cao chất lượng lao động của địa phương		VCCI	Trương Minh Tuấn (2017)
PL	Thể chế pháp lý	+	VCCI	Lã Văn Đoàn & ctg (2018)
DA	Số lượng các dự án FDI đăng ký hàng năm	+	TCTK	Lã Văn Đoàn & ctg (2018)
SHIP	Giá trị hàng hóa lưu thông tại địa phương	+	TKTK	Lã Văn Đoàn & ctg (2018)
LAB	Số lượng lao động đã qua đào tạo (từ 15 tuổi trở lên) tại địa phương	+	TKTK	Nguyễn Văn Phúc & ctg (2011); Nguyễn Kim Phước (2015)
PORT	Biến giả, xác định địa phương có hoặc không có cảng biển	+	Quyết định số 652/QĐ-BGTVT (Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 03/4/2018)	Nguyễn Văn Phúc & ctg (2011); Nguyễn Kim Phước (2015)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: (i) dữ liệu về FDI, GDP, lao động, cơ sở hạ tầng được thu thập từ TCTK; (ii) dữ liệu về các chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI) được thu thập từ VCCI; và (iii) Quyết định số 652/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 03/4/2018 về Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận

Kiểm định Hausman có giá trị Prob>chi2 < 0,05, do vậy có thể khẳng định được mô hình FEM là phù hợp hơn và sẽ được sử dụng để thực hiện phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu.

Kết quả hồi quy theo mô hình FEM ở Bảng 3 cho thấy các biến có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương

và có ý nghĩa thống kê, bao gồm: Hỗ trợ doanh nghiệp và Số lượng dự án FDI. Cụ thể:

• **Hỗ trợ doanh nghiệp** có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Phát hiện của nghiên cứu là đồng nhất với kết quả của Nguyễn Kim Phước (2015). Những chính sách cởi mở, mang tính hỗ trợ và chia sẻ với các doanh nghiệp FDI tại địa phương sẽ tạo ra động lực, môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp FDI có thể tận dụng để gia tăng hiệu quả hoạt động, nâng cao lợi nhuận, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương (Nguyễn Kim Phước, 2015).

• **Số lượng các dự án FDI** có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương ở mức ý nghĩa 5%. Phát hiện này ủng hộ kết quả nghiên cứu của Lê Văn Đoàn & ctg (2018). Sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI ở các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL tạo ra tác động lan tỏa mạnh mẽ đến dòng vốn FDI tại các địa phương của Vùng, từ đó nâng cao mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, yêu cầu đặt ra buộc các doanh nghiệp trong nước phải cải

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
FDI	3,2732	2,1681	-1,6094	7,8347
CPGN	8,129	0,789	6,070	9,540
MB	6,002	0,498	4,560	7,250
CPKCT	6,753	0,907	4,650	8,940
LD	5,741	1,076	1,930	8,140
HT	5,137	1,211	1,750	7,100
DT	5,181	0,626	3,850	6,860
PL	5,921	1,060	2,870	7,910
DA	9,949	22,964	0,000	126,000
SHIP	8,758	0,818	6,595	10,334
LAB	11,241	0,422	10,135	12,045
PORT	0,641	0,482	0,000	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu với Stata.

Bảng 3: Kết quả hồi quy theo mô hình ảnh hưởng cố định

Biến	Hệ số hồi quy	t	P>t
CPGN	0,3781	1,7200	0,1110
MB	0,2552	0,6300	0,5390
CPKCT	_0,2132	0,6200	0,5470
LD	-0,4731	-1,2600	0,2300
HT	0,7115*	2,1800	0,0500
DT	0,0607	0,1300	0,8980
PL	0,3024	1,2500	0,2350
DA	0,0481**	3,0800	0,0100
SHIP	-2,4488	-1,1300	0,2790
PORT	1,4730	1,1700	0,2640
LAB	-1,3912	-1,2300	0,2430
Hàng số	-2,9470	-0,1100	0,9130
R ²	0,5435		
Prob>F	0,0000		

*, ** và *** thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%
Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu với Stata.

thiện năng lực quản lý, học hỏi để có thể hấp thụ các công nghệ mới (Lã Văn Đoàn & ctg, 2018).

Bên cạnh đó, các yếu tố bao gồm: Chi phí gia nhập thị trường; Tính minh bạch; Chi phí không chính thức; Tính năng động của đội ngũ lãnh đạo; Đào tạo lao động; Thể chế pháp lý chưa tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng của chúng đến dòng vốn FDI đi vào các địa phương.

• **Chi phí gia nhập thị trường** thể hiện tác động cùng chiều đến dòng vốn FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh những chính sách hỗ trợ, thủ tục liên quan đến gia nhập thị trường tại địa phương còn phức tạp, tốn nhiều thời gian và trải qua nhiều cơ quan chức năng để hoạt động và vì vậy các doanh nghiệp FDI phải tốn nhiều chi phí hơn để có thể gia nhập thị trường.

• **Tính minh bạch** thể hiện tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể được lý giải là

do hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng bởi các chính sách ưu đãi, thu hút của địa phương. Cùng với đó, một số nhà đầu tư sử dụng chi phí bôi trơn để tiếp cận các thông tin có lợi từ chính quyền, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động (Nguyễn Quốc Việt & ctg, 2014).

• **Chi phí không chính thức** có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này được hiểu rằng các chi phí không chính thức có ảnh hưởng tích cực đến thu hút nguồn vốn FDI. Mặt khác, khi các doanh nghiệp FDI tốn quá nhiều chi phí bôi trơn sẽ làm gia tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp, giảm niềm tin vào các cơ quan quản lý, từ đó làm giảm mức độ thu hút nguồn vốn FDI vào địa phương (Nguyễn Quốc Việt & ctg, 2014).

• **Mức độ năng động của lãnh đạo địa phương** có ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh sự sáng tạo, linh hoạt của lãnh

đạo địa phương có tính hai mặt, một mặt tạo ra sự thông thoáng, cởi mở và hỗ trợ doanh nghiệp; mặt khác chính sự linh hoạt, năng động có thể dẫn tới việc các chính sách của Chính phủ và các văn bản ban hành của địa phương không thống nhất, cản trở các doanh nghiệp FDI, giảm mức độ hấp dẫn đối với dòng vốn FDI đi vào địa phương (Nguyễn Quốc Việt & ctg, 2014).

• **Đào tạo lao động** có ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI nhưng chưa có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL có lực lượng lao động chủ yếu có trình độ thấp, phần lớn là các lao động phổ thông (Trương Minh Tuấn, 2017). Đồng thời, các chính sách đào tạo lao động tại địa phương chưa phát huy được hiệu quả, chất lượng lao động chưa thực sự được cải thiện và đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI.

Thể chế pháp lý có tác động cùng chiều đến dòng vốn FDI nhưng chưa có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh việc cải thiện TCPL ở địa phương sẽ góp phần thúc đẩy thu hút dòng vốn FDI của các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng hợp các nghiên cứu trước, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu để kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố MTTC đến FDI của các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010–2018. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là chủ đạo với các kỹ thuật hồi quy với dữ liệu bảng theo mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI và có ý nghĩa thống kê, bao gồm: Hỗ trợ doanh nghiệp và Số lượng dự án FDI. Bên cạnh đó, các yếu tố như: Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi

phí không chính thức, Tính năng động của đội ngũ lãnh đạo, Đào tạo lao động và Thể chế pháp lý chưa tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng của chúng đến dòng vốn FDI đi vào các tỉnh khu vực ĐBSCL.

5.2. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao khả năng thu hút dòng vốn FDI đi vào các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL như sau:

Thứ nhất, các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần tăng cường sự hỗ trợ đối với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn: (i) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, công khai các chính sách và tài liệu pháp lý liên quan đến dịch vụ hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn. Bên cạnh đó, cán bộ nhân viên của các sở, ban ngành tại địa phương cần thể hiện sự thân thiện, đồng hành cùng các doanh nghiệp, qua đó góp phần cải thiện hình ảnh, niềm tin đối với các doanh nghiệp FDI; (ii) Hoàn thiện môi trường pháp lý theo hướng ngày càng thông thoáng, cởi mở và hỗ trợ các doanh nghiệp FDI nhiều hơn. Cùng với đó, đội ngũ lãnh đạo của các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần thể hiện sự quyết liệt, tích cực hơn nữa đối với các hoạt động kiểm soát tham nhũng, qua đó cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn FDI của vùng; và (iii) Tiếp tục cải thiện các chỉ số NLCT của các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL thông qua các chính sách đào tạo và nâng cao nguồn nhân lực, đặc biệt là năng lực ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực như: nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, du lịch,...

Thứ hai, các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần tiếp tục cải thiện chất lượng của các hoạt động xúc tiến đầu tư: (i) Thúc đẩy hơn nữa các hoạt động xúc tiến để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI có nhiều cơ hội tiếp cận các thông tin về các dự án, cơ hội đầu tư trên địa bàn của tỉnh; (ii) Nâng

cao tầm quan trọng của trung tâm xúc tiến tại các tỉnh nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư thông qua các hoạt động cụ thể như: đào tạo và huấn luyện đội ngũ cho các trung tâm xúc tiến; học hỏi kinh nghiệm từ các tỉnh có hoạt động xúc tiến đầu tư mạnh (Thành phố Hồ Chí Minh,

Bình Dương, Đà Nẵng); và (iii) Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước cần quan tâm đầu tư đúng mức, nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông nhằm gia tăng khả năng liên kết vùng, tạo ra động lực thúc đẩy sự lan toả nguồn vốn FDI đối với các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. & Johnson, S. (2005). Unbundling Institutions. *Journal of Political Economy*, 113(5), 949-995.
- Agarwal (1980). Determinants of foreign direct investment: A survey. *Review of World Economics*, 116(4), 739-773.
- Alemu, A. M. (2012). Effects of Corruption on FDI Inflow in Asian Economies. *Seoul Journal of Economics*, 25(4), 387-412.
- Bulent, D. (2012). The effect of institutional variables on fdi inflows: Evidence from uppermiddle income countries. MPRA, Paper No. 37531, posted 7.
- Cao Tấn Huy (2019). *Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: nghiên cứu vùng kinh tế Đông Nam Bộ*. Luận án Tiến sĩ. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- Chiles, T. H., Bluedorn, A. C. & Gupta, V. K. (2007). Beyond Creative Destruction and Entrepreneurial Discovery: A Radical Austrian Approach to Entrepreneurship. *Organization Studies*, 28(4), 467-493.
- Davis, L. E. & North, D. C. (1971). *Institutional Change and American Economic Growth*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Demekas, D., Horvath, B., Ribakova, E., & Wu, Y. (2007). Foreign direct investment in European transition economies: The role of policies. *Journal of Comparative Economics*, 35(2), 369-386.
- Dunning J. H. & McQueen M. (1981). The Eclectic Theory of International Production: A Case Study of the International Hotel Industry. *Managerial & Decision economics*, 2(4), 197-210.
- Dunning, J. H. (1993). *Multinational enterprises and the global economy*. Reading, MA: Addison Wesley.
- Esiyok, B. & Ugur, M. (2015). A spatial regression approach to FDI in Vietnam. *The Singapore Economic Review*, 62(2), 459-481.
- GIZ (2015). *A Market Survey and Stakeholder Mapping of the Vietnamese Solar Energy Sector*. GIZ Project Study (Rainer Brohm).
- Helpman, E. (1984). A simple theory of international trade with multinational corporations. *Journal of Political Economy*, 92(3), 451-471.
- Hoang, H. H. & Goujon, M. (2014). Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: A spatial econometric analysis. *Post-Communist Economies*, 26(1), 103-121.
- Hymers, S. (1960). *The International Operations of National Firms: A Study of Direct Foreign Investment*. The MIT Press, Cambridge.
- IMF (1993). *International Monetary Fund, Balance of Payments Manual* (fifth edition).

- Kaldor, N. (1961). *Capital Accumulation and Economic Growth*. In: Hague, D.C. (eds) *The Theory of Capital*. International Economic Association Series. Palgrave Macmillan, London.
- Hsin-Hong Kang & Wen-Hsiang Wang (2011). The Effects of Changes in China's Business Environment on Taiwan's Outward Foreign Direct Investment. *2nd International Conference on Education and Management Technology IPEDR*, 13(2011), 329-333.
- Lã Văn Đoàn & Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2018). Tác động của chỉ số NLCT cấp tỉnh đến thu hút FDI vào địa phương. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, Số 43(02), 55-64.
- Lê Văn Thắng & Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017). Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 28(7), 04-33.
- Liu, Z. (2008). Foreign direct investment and technology spillovers: Theory and evidence. *Journal of Development Economics*, 85(2), 176-193.
- Masron T. A. & Abdullah H. (2010). Institutional Quality as a Determinant for FDI Inflows: Evidence from ASEAN. *World Journal of Management*, 2(3), 115-128.
- Mintzberg, H. (1987). The Strategy Concept 15 Ps for Strategy. *California Management Review*, 30, 11-21.
- Nguyễn Kim Phước (2015). Lý do đồng bằng sông Cửu Long không thu hút được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. HCM*, Số 5(44), 62-72.
- Nguyễn Quốc Việt, Chu Thị Nhưồng, Trần Thị Giáng Quỳnh & Phạm Thị Hiền (2014). Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội - Kinh tế và Kinh doanh*, Số 1(30), 53-62.
- Nguyễn Văn Phúc & Nguyễn Đại Hiệp (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam: Một phân tích dữ liệu chéo. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. HCM*, Số 02(20), 9 - 19.
- North D. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. New York: Cambridge University Press.
- Hoang, P. (2009). Assessment of FDI Spillover Effects for the Case of Vietnam: A Survey of Micro-data Analyses. *Deepening Eastasian Economic Integration*, 2009(1), 473-495.
- Prufer, P. & Tondl, G. (2008). The FDI-Growth Nexus in Latin America: The Role of Source Countries and Local Conditions. *The World Economy*, 35(11), 1599-1629.
- Solomon, E. M. (2011). Foreign Direct Investment, Host Country Factors and Economic growth. *Ensayos Revista de Economia*, 30 (1), 41 - 70.
- TCTK (2019). Dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>, ngày truy cập 12/03/2022.
- Trương Minh Tuấn (2017). Tác động của môi trường thể chế đến vòng vốn FDI tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, Số 07 (tháng 06/2017). Truy cập tại <https://tapchi-congthuong.vn/bai-viet/tac-dong-cua-moi-truong-the-che-den-vong-von-fdi-tai-cac-tinh-thanh-pho-o-viet-nam-48749.htm?print=print>, ngày truy cập 12/03/2022.
- VCCI (2019). Dữ liệu PCI các tỉnh thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 2010-2018. Truy cập, <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci>, ngày truy cập 12/3/2022.
- Vernon, R. (1966). International Investment and International Trade in the Product Cycle. *The Quarterly Journal of Economics*, 80, 190-207.
- Wei, S. J. (2000). Local Corruption and Global Capital Flows. *Brookings Papers on Economic Activity*, 2000(2), 303-346.

Institutional Environment and Foreign Direct Investment: Evidence from Provinces in Mekong Delta

Vu Thanh An, Nguyen Ba Hoang^(*)

Received: 19 April 2022 | Revised: 02 June 2022 | Accepted: 10 June 2022

ABSTRACT: This study was conducted to examine the influence of institutional environment factors on foreign direct investment (FDI) in the Mekong Delta provinces. By using estimation methods of fixed effect model (FEM) and random effect model (REM), and Hausman test, FEM is considered as the most suitable method for discussion and policy recommendations. The results show that the constitutive factors of the institutional environment affect the ability to attract FDI in the Mekong Delta provinces. Based on the research results, policy implications related to the institutional environment have also been proposed to promote the attraction of FDI in the Mekong Delta provinces in the future.

KEYWORDS: FDI; Institutional environment; Mekong Delta; Vietnam.

JEL classification: E02, F20, F21.



Nguyen Ba Hoang

Email: nbhoang@hcmulaw.edu.vn.

^(*) Ho Chi Minh City University of Law;
02 Nguyen Tat Thanh, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City.